

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2016

THÁNG 04/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		239,261,532,969	238,911,454,380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		142,946,037,839	179,036,380,796
1. Tiền	111	V.01	7,946,037,839	24,036,380,796
2. Các khoản tương đương tiền			135,000,000,000	155,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91,330,215,555	52,999,254,528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	89,604,162,983	52,069,801,166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	41,448,000	302,328,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,684,604,572	627,125,362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,985,279,575	5,875,819,056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	4,985,279,575	5,875,819,056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		467,398,918,717	478,681,146,276
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		457,569,546,494	467,019,064,613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	390,646,885,415	399,690,241,512
- Nguyên giá	222		613,463,949,451	610,133,494,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(222,817,064,036)	(210,443,253,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	66,922,661,079	67,328,823,101
- Nguyên giá	228		79,352,404,441	79,352,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,429,743,362)	(12,023,581,340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Tài sản dài hạn khác	250		9,258,600,000	9,258,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,000,000,000	7,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		570,772,223	2,403,481,663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	570,772,223	2,403,481,663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		706,660,451,686	717,592,600,656
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		127,419,323,501	160,954,007,242
I. Nợ ngắn hạn	310		54,267,118,429	87,801,802,170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	20,672,104,745	16,776,434,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8,801,362,618	9,663,959,724
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1,112,353,649	1,958,207,082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	519,090,472	320,231,600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3,751,251,464	3,992,827,447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19,152,521,999	52,444,828,336

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	258,433,482	2,645,313,482
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		73,152,205,072	73,152,205,072
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.19 V.20	6,678,409,072	6,678,409,072
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		579,241,128,185	556,638,593,414
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	579,241,128,185	556,638,593,414
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		706,660,451,686	717,592,600,656

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng



Ngô Phạm Viết Tuấn

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2016



Giám đốc

Nguyễn Văn Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
			1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	75,729,609,484	57,663,399,946	75,729,609,484	57,663,399,946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75,729,609,484	57,663,399,946	75,729,609,484	57,663,399,946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44,624,974,686	34,309,826,257	44,624,974,686	34,309,826,257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,104,634,798	23,353,573,689	31,104,634,798	23,353,573,689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,669,260,328	24,540,240	1,669,260,328	24,540,240
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,939,266,988	1,091,486,855	1,939,266,988	1,091,486,855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,925,197,914	1,011,386,855	1,925,197,914	1,011,386,855
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3,258,747,198	3,603,562,665	3,258,747,198	3,603,562,665
11. Thu nhập khác	31		842,233,091	218,184,539	842,233,091	218,184,539
12. Chi phí khác	32		41,275,268	-	41,275,268	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		800,957,823	218,184,539	800,957,823	218,184,539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28,376,838,763	18,901,248,948	28,376,838,763	18,901,248,948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,774,303,992	3,780,249,790	5,774,303,992	3,780,249,790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,602,534,771	15,120,999,158	22,602,534,771	15,120,999,158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		665	605	665	605

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Việt Tuấn



Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2016
Giám đốc
Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
A	B	C	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	1		28,376,838,763	18,901,248,948	28,376,838,763	18,901,248,948
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCD	2		12,779,972,669	11,775,952,300	12,779,972,669	11,775,952,300
- Các khoản dự phòng	3			-		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5					
- Chi phí lãi vay	6		(1,379,254,165)	(10,973,611)	(1,379,254,165)	(10,973,611)
- Các khoản điều chỉnh khác	7		1,925,197,914	1,011,386,855	1,925,197,914	1,011,386,855
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		41,702,755,181	31,677,614,492	41,702,755,181	31,677,614,492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(38,580,669,361)	(10,945,363,264)	(38,580,669,361)	(10,945,363,264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			-		-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,307,927,494	(2,991,125,110)	3,307,927,494	(2,991,125,110)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,723,248,921	3,596,843,462	2,723,248,921	3,596,843,462
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1,925,197,914)	(1,011,386,855)	(1,925,197,914)	(1,011,386,855)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,898,409,444)	(4,565,047,277)	(5,898,409,444)	(4,565,047,277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,426,199,446)	(2,443,374,000)	(3,426,199,446)	(2,443,374,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,096,544,569)	13,318,161,448	(2,096,544,569)	13,318,161,448
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,330,454,550)	(14,174,272,725)	(3,330,454,550)	(14,174,272,725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21					



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế
			Năm 2016	Năm 2015	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	-	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	61,200,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,628,962,499	-	1,628,962,499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(701,492,051)	(14,113,072,725)	(701,492,051)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(33,292,306,337)	11,900,000,000	(33,292,306,337)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33,292,306,337)	(12,447,200,000)	(12,447,200,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,025,791,600)	(3,025,791,600)	(3,025,791,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,292,306,337)	(3,572,991,600)	(33,292,306,337)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36,090,342,957)	(4,367,902,877)	(36,090,342,957)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		179,036,380,796	17,187,441,189	179,036,380,796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	142,946,037,839	12,819,538,312	142,946,037,839

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Việt Tuấn

TP HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Quân



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CÁT LÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 35.1/CV-CLL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2016

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 1/2016 so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh,

Trước tiên Công ty Cổ phần cảng Cát Lái chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài Chính quy định “Công ty đại chúng quy mô lớn phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 20/10/2014 Công ty cổ phần Cảng Cát Lái tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 1/2016 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2016	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2015	So sánh quý 1/2016 với quý 1/2015	
		Tăng/giảm	%
22,602,534,771	15,120,999,158	7,481,535,613	49,48

Nguyên nhân chính là do doanh thu tăng mạnh trong khi đó công ty đã siết chặt quản lý các khoản chi phí tương đối tốt so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

Trên đây là phần giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế của quý 1/2016 so với cùng kỳ năm trước, kính chuyển quý cơ quan xem xét.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KHKD; T04.



Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 do vậy do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 Công ty có 47 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 67 nhân viên).

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

7. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

8. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 12	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 10	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	3
Tài sản cố định khác	3	

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2016

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	30.423.896	622.263.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.915.613.943	23.414.116.888
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	135.000.000.000	155.000.000.000
Cộng	142.946.037.839	179.036.380.796

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	7.000.000.000		7.000.000.000			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái ⁽ⁱ⁾	7.000.000.000		7.000.000.000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.258.600.000		2.258.600.000			
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	2.258.600.000		2.258.600.000			
Cộng	9.258.600.000		9.258.600.000			

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0313341745 ngày 03 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái 7.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh (số đầu năm là 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái</i>		
<i>Bán thanh lý tài sản cố định</i>	-	35.750.000.000
<i>Phải thu tiền bán dầu DO</i>	-	342.142.130
<i>Phải thu phí cho thuê phương tiện vận tải, đàm bảo kỹ thuật, cước vận chuyển</i>	8.353.500.000	13.497.069.645
<i>Phải trả chi phí vận chuyển</i>	15.862.811.606	28.334.439.106
<i>Phả trả chi phí nhiên liệu</i>	-	32.843.600
<i>Phả trả chi phí thuê cầu</i>	1.500.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	74.007.095.720	38.727.193.779
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	36.719.750.020	9.423.963.779
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	9.995.700	4.730.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	37.277.350.000	29.298.500.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	15.597.067.263	13.342.607.387
Chi nhánh Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân tại Hiệp Phước thành phố Hồ Chí Minh	2.870.598.463	2.764.744.772
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	1.321.466.541	937.901.209
Công ty Cao su Hữu Nghị Lào - Việt	1.472.105.105	1.659.000.000
Công ty TNHH Cao su Việt - Lào	2.238.436.734	-
Các khách hàng khác	7.694.460.420	7.980.961.406
Cộng	89.604.162.983	52.069.801.166
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	41.448.000	302.328.000
Công ty TNHH A.D.A	41.448.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Đan	-	218.724.000
Các nhà cung cấp khác	-	83.604.000
Cộng	41.448.000	302.328.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	52.618.000		61.063.000	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Các khoản chi hộ	52.618.000		61.063.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.631.986.572		566.062.362	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng - Các khoản chi hộ	-		249.708.334	
Ký cược, ký quỹ	431.206.921		191.206.921	
Tạm ứng	901.830.000		62.000.000	
Bảo hiểm xã hội, y tế phải thu cơ quan bảo hiểm	258.200.724		9.441.988	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	40.748.927		53.705.119	
Cộng	1.684.604.572		627.125.362	

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	4.336.275.759	4.603.960.787
Chi phí bảo hiểm phương tiện	458.052.680	913.333.270
Chi phí xây dựng công trình kho bãi	190.951.136	358.524.999
Cộng	4.985.279.575	5.875.819.056

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nạo vét		
Chi phí bù lún	-	1.766.851.108
Chi phí thay thế đệm va cầu tàu	570.772.223	636.630.555
Cộng	570.772.223	2.403.481.663

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	167.039.578.765	345.026.639.636	94.437.125.955	55.400.545	3.574.750.000	610.133.494.901
Mua trong năm	-	-	3.095.454.550	-	235.000.000	3.330.454.550
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	167.039.578.765	345.026.639.636	97.532.580.505	55.400.545	3.809.750.000	613.463.949.451
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	33.907.950.219	956.023.848	282.153.143	55.400.545	-	35.201.527.755
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	70.801.076.538	119.146.958.595	19.210.213.544	55.400.545	1.229.604.167	210.443.253.389
Khấu hao trong năm	1.538.166.218	7.543.267.129	2.987.675.911	-	304.701.389	12.373.810.647
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	72.339.242.756	126.690.225.724	22.197.889.455	55.400.545	1.534.305.556	222.817.064.036
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	96.238.502.227	225.879.681.041	75.226.912.411	-	2.345.145.833	399.690.241.512
Số cuối năm	94.700.336.009	218.336.413.912	75.334.691.050	-	2.275.444.444	390.646.885.415

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 215.181.802.360 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	120.000.000	79.352.404.441
Mua trong năm		-	-
Giảm trong năm			
Số cuối năm	79.232.404.441	120.000.000	79.352.404.441
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.016.914.673	6.666.667	12.023.581.340
Khấu hao trong năm	396.162.022	10.000.000	406.162.022
Giảm trong năm			
Số cuối năm	12.413.076.695	16.666.667	12.429.743.362
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.215.489.768	113.333.333	67.328.823.101
Số cuối năm	66.819.327.746	103.333.333	66.922.661.079

9. Phải trả người bán ngắn hạn**9a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	18.841.438.456	13.782.794.429
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	242.345.690	157.702.684
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	18.599.092.766	13.625.091.745
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.830.666.289	2.993.640.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.106.419.607	263.763.135
Công ty TNHH Đông Nam TYRES	-	88.000.000
Công ty TNHH Cao su Đình Lốp	-	1.201.200.000
Các nhà cung cấp khác	724.246.682	1.440.676.935
Cộng	20.672.104.745	16.776.434.499

9b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.645.721.855	3.375.284.310	(4.221.932.011)	2.799.074.154
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	406.786.519	(406.786.519)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.925.943.724	5.774.303.992	(5.898.409.444)	5.801.838.272
Thuế thu nhập cá nhân	92.294.145	131.929.858	(245.318.732)	(21.094.729)
Tiền thuê đất	-	221.544.921	-	221.544.921
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	9.663.959.724	9.912.849.600	(10.775.446.706)	8.801.362.618

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%..

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Năm 2016 là năm tài chính tài chính thứ 8 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.376.838.763	98.074.395.325
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	409.905.323
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	411.358.634
<i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	-	384.000.000
<i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	-	-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu</i>	-	27.358.634
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và công nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	-	(1.453.311)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.453.311)
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	-	(1.453.311)
Thu nhập tính thuế	28.376.838.763	98.484.300.648
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.242.904.528	21.666.546.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp	(567.536.775)	(1.866.112.116)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

	Năm nay	Năm trước
<i>dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	5.675.367.753	19.800.434.027
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	98.936.239	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.774.303.992	19.800.434.027

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	519.090.472	320.231.600
Công ty Cổ phần Vận tải Xếp dỡ Hai Hai Mười Hai		
Công ty TNHH Huyndai Nam Việt	223.102.472	242.275.600
Công ty TNHH Trường Vinh HiNo	81.943.000	77.956.000
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai	214.045.000	
Cộng	519.090.472	320.231.600

12. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**12a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.751.251.464	3.992.827.447
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	1.488.611.118	1.591.133.216
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	1.001.921.719	1.272.906.568
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.006.736.345	1.006.736.345
Kinh phí công đoàn	6.942.345	8.184.553
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	247.039.937	113.866.765
Cộng	3.751.251.464	3.992.827.447

12b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.678.409.072	6.678.409.072
Phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	6.678.409.072	6.678.409.072
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà ⁽ⁱ⁾</i>	3.710.227.260	3.710.227.260
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc ⁽ⁱⁱ⁾</i>	2.968.181.812	2.968.181.812
Cộng	6.678.409.072	6.678.409.072

(i) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

(ii) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

12c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay ngắn hạn/dài hạn**13a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	19.152.521.999	52.444.828.336
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.13b)	19.152.521.999	52.444.828.336
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú</i>	13.752.521.999	45.244.828.336
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	5.400.000.000	7.200.000.000
Cộng	19.152.521.999	52.444.828.336

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>				
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	52.444.828.336	(33.015.223.039)	(277.083.298)	19.152.521.999
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	45.244.828.336	(31.215.223.039)	(277.083.298)	13.752.521.999
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.200.000.000	(1.800.000.000)	-	5.400.000.000
Cộng	52.444.828.336	(33.015.223.039)	(277.083.298)	19.152.521.999

13b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan		
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	66.473.796.000	66.473.796.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>66.473.796.000</i>	<i>66.473.796.000</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	48.073.796.000	48.073.796.000
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 ⁽ⁱ⁾		
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ⁽ⁱⁱ⁾	2.683.360.000	2.683.360.000
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ⁽ⁱⁱⁱ⁾	45.390.436.000	45.390.436.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	18.400.000.000	18.400.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ^(iv)	18.400.000.000	18.400.000.000
Cộng	66.473.796.000	66.473.796.000

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 5 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL ngày 09 tháng 9 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ngày 25 tháng 02 năm 2015 để cho vay thanh toán LC nhập khẩu 02 cầu trục Mitsui-Paceco Transtainer theo hợp đồng ngày 15 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và Mitsui Engineering & Shipbuilding Co.,Ltd. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 8 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	19.152.521.999	52.444.828.336
Trên 1 năm đến 5 năm	66.473.796.000	66.473.796.000
Trên 5 năm		
Cộng	<u>85.626.317.999</u>	<u>118.918.624.336</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	47.182.132.602	47.182.132.602
Số tiền vay phát sinh trong năm	70.259.132.000	70.259.132.000
Tăng do cấu lại nợ trong năm	80.000.000	80.000.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	1.397.359.734	1.397.359.734
Số tiền vay đã trả trong năm		
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	<u>(52.444.828.336)</u>	<u>(52.444.828.336)</u>
Số cuối năm	<u>66.473.796.000</u>	<u>66.473.796.000</u>

13c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.645.313.482	1.779.042.413
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	-	3.951.875.069
Chi quỹ trong năm	<u>(2.386.880.000)</u>	<u>(3.085.604.000)</u>
Số cuối năm	<u>258.433.482</u>	<u>2.645.313.482</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

15. Vốn chủ sở hữu**15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm trước					76.448.158.890	76.448.158.890
Trích lập các quỹ trong năm trước			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức năm trước					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(2.421.136.360)	(2.421.136.360)
Điều chỉnh phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC			9.925.007.865	(9.925.007.865)		
Số dư cuối năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	40.212.351.972		94.780.707.213	390.716.507.185
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	52.444.057.395		104.071.088.019	556.638.593.414
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-			-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền						
Lợi nhuận trong năm nay					22.602.534.771	22.602.534.771
Trích lập các quỹ trong năm nay					-	-
Chia cổ tức năm nay					-	-
Số dư cuối năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	52.444.057.395		126.673.622.790	579.241.128.185

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	87.161.700.000	87.161.700.000
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong</i>	74.987.500.000	74.987.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	400.123.448.000	400.123.448.000

Trong năm Công ty đã chào bán 10.000.000 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 ngày 28 tháng 11 năm 2014. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 10.000.000 cổ phiếu. Ngày 23 tháng 12 năm 2015 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 07 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 340.000.000.000 VND.

15c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	37.000.000.000	37.000.000.000
Doanh thu bốc xếp, nâng hạ	9.313.645.998	5.106.850.000
Doanh thu tiền điện tại cảng	1.766.155.014	1.921.047.380
Doanh thu vận tải	27.649.808.472	13.635.502.566
Cộng	75.729.609.484	57.663.399.946

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.624.974.686	34.309.826.257

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.378.500.000	10.973.611
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.677.030	13.566.629
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	277.083.298	-
Cộng	1.669.260.328	24.540.240
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.925.197.914	1.011.386.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	14.069.074	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	80.100.000
Cộng	1.939.266.988	1.091.486.855
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.272.843.695	2.210.082.096
Chi phí vật liệu quản lý	700.000	13.091.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.202.897	309.181.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.350.000	43.350.000
Thuế, phí và lệ phí	5.501.000	3.245.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.581.594	405.142.283
Các chi phí khác	625.568.012	619.470.401
Cộng	3.258.747.198	3.603.562.665
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường tổn thất đắm va cầu tàu	-	210.839.084
Thu tiền bán lớp xe vận tải cũ	842.233.091	7.345.455
Cộng	842.233.091	218.184.539
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	41.275.268	-
Cộng	41.275.268	-
8. Lãi trên cổ phiếu		
8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.602.534.771	15.120.999.158
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(605.284.090)
- Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh		(605.284.090)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

	Năm nay	Năm trước
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	22.602.534.771	14.515.715.068
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	665	605

- (*) Khoản điều chỉnh giảm do trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế năm 2015, tỷ lệ trích lập trên được xác định căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.000.000	24.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.000.000	24.000.000

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Viết Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân



BẢNG GDPs CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 31/03/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
111	Tiền mặt	622.263.908		1.881.166.192	2.473.006.204	30.423.896		1.881.166.192	2.473.006.204
1111	Tiền mặt Việt Nam	622.263.908		1.881.166.192	2.473.006.204	30.423.896		1.881.166.192	2.473.006.204
11111	Tiền mặt	603.501.930		1.881.166.192	2.473.006.204	11.661.918		1.881.166.192	2.473.006.204
11112	Tiền mặt (Bên sà lan)	18.761.978				18.761.978			
112	Tiền gửi ngân hàng	23.414.116.888		92.496.099.966	107.994.602.911	7.915.613.943		92.496.099.966	107.994.602.911
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	21.637.559.935		63.405.031.139	78.330.110.261	6.712.480.813		63.405.031.139	78.330.110.261
11211	MB VND	3.841.083.632		60.505.680.383	58.952.474.025	5.394.289.990		60.505.680.383	58.952.474.025
11213	VCB	17.796.476.303		2.899.350.756	19.377.636.236	1.318.190.823		2.899.350.756	19.377.636.236
1122	Ngoại tệ USD	1.776.556.953		29.091.068.827	29.664.492.650	1.203.133.130		29.091.068.827	29.664.492.650
128	Đầu tư ngắn hạn khác	156.000.000.000			21.000.000.000	135.000.000.000			21.000.000.000
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	156.000.000.000			21.000.000.000	135.000.000.000			21.000.000.000
131	Phải thu của khách hàng	52.069.801.166		80.111.347.101	42.576.985.284	89.625.612.983	21.450.000	80.111.347.101	42.576.985.284
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52.069.801.166		80.111.347.101	42.576.985.284	89.625.612.983	21.450.000	80.111.347.101	42.576.985.284
133	Thuế GTGT được khấu trừ		0	3.182.928.226	3.182.928.226	0	0	3.182.928.226	3.182.928.226
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		0	3.182.928.226	3.182.928.226	0	0	3.182.928.226	3.182.928.226
138	Phải thu khác	364.476.453		872.065.500	1.216.486.026	93.366.927	156.790.000	872.065.500	1.216.486.026
1388	Phải thu khác	364.476.453		872.065.500	1.216.486.026	93.366.927	156.790.000	872.065.500	1.216.486.026
141	Tạm ứng	62.000.000		1.058.690.000	218.860.000	901.830.000		1.058.690.000	218.860.000
1411	Tạm ứng	62.000.000		1.058.690.000	218.860.000	901.830.000		1.058.690.000	218.860.000
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		41.660.072.286		41.660.072.286			41.660.072.286	41.660.072.286
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV cảng)		41.660.072.286		41.660.072.286			41.660.072.286	41.660.072.286
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt động)			11.539.401.886	11.539.401.886			11.539.401.886	11.539.401.886
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Bên sà lan)			4.974.707.027	4.974.707.027			4.974.707.027	4.974.707.027
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận tải)			2.429.437.460	2.429.437.460			2.429.437.460	2.429.437.460
				22.716.525.913	22.716.525.913			22.716.525.913	22.716.525.913

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
211	Tài sản cố định hữu hình	610.133.494.901		3.330.454.550		613.463.949.451		3.330.454.550	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	167.039.578.765				167.039.578.765			
2112	may móc thiết bị	345.026.639.636				345.026.639.636			
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	94.437.125.955		3.095.454.550		97.532.580.505		3.095.454.550	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.400.545				55.400.545			
2118	TSCD khác	3.574.750.000		235.000.000		3.809.750.000		235.000.000	
213	Tài sản cố định vô hình	79.352.404.441				79.352.404.441			
2131	Quyền sử dụng đất	79.232.404.441				79.232.404.441			
2135	Phần mềm máy vi tính	120.000.000				120.000.000			
214	Hao mòn tài sản cố định		222.466.834.729		12.779.972.669		235.246.807.398		12.779.972.669
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		210.443.253.389		12.373.810.647		222.817.064.036		12.373.810.647
2143	Hao mòn TSCD vô hình		12.023.581.340		406.162.022		12.429.743.362		406.162.022
228	Đầu tư dài hạn khác	9.258.600.000				9.258.600.000			
2288	Đầu tư khác	9.258.600.000				9.258.600.000			
242	Chi phí trả trước	8.279.300.719		970.545.455	3.693.794.376	5.556.051.798	970.545.455	3.693.794.376	
2422	Chi phí trả trước cầu tàu	8.279.300.719		970.545.455	3.693.794.376	5.556.051.798	970.545.455	3.693.794.376	
24221	Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị cầu	8.279.300.719		970.545.455	3.693.794.376	5.556.051.798	970.545.455	3.693.794.376	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	191.206.921		240.000.000		431.206.921		240.000.000	
331	Phải trả cho người bán	302.328.000	16.776.434.499	21.533.127.888	25.689.678.134	41.448.000	20.672.104.745	21.533.127.888	25.689.678.134
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	302.328.000	16.776.434.499	21.533.127.888	25.689.678.134	41.448.000	20.672.104.745	21.533.127.888	25.689.678.134
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.663.959.724	13.948.374.932	13.085.777.826	44.204.729	8.845.567.347	13.948.374.932	13.085.777.826
3331	Thuế GTGT phải nộp		3.645.721.855	7.801.646.756	6.954.999.055		2.799.074.154	7.801.646.756	6.954.999.055
33311	Thuế GTGT phải nộp		3.645.721.855	7.394.860.237	6.548.212.536		2.799.074.154	7.394.860.237	6.548.212.536
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			406.786.519	406.786.519			406.786.519	406.786.519
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.925.943.724	5.898.409.444	5.774.303.992		5.801.838.272	5.898.409.444	5.774.303.992
3335	Thuế thu nhập cá nhân		92.294.145	245.318.732	131.929.858	44.204.729	23.110.000	245.318.732	131.929.858
33351	Thuế thu nhập cá nhân tại nguồn		76.034.145	229.058.732	108.819.858	44.204.729	23.110.000	229.058.732	108.819.858
33352	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		16.260.000	16.260.000	23.110.000		23.110.000	16.260.000	23.110.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				221.544.921		221.544.921		221.544.921

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000
334	Phải trả người lao động		1.958.207.082	4.718.418.146	3.872.564.713		1.112.353.649	4.718.418.146	3.872.564.713
3341	Phải trả công nhân viên		1.958.207.082	4.718.418.146	3.872.564.713		1.112.353.649	4.718.418.146	3.872.564.713
335	Chai phí phải trả		320.231.600	320.231.600	519.090.472		519.090.472	320.231.600	519.090.472
338	Phải trả, phải nộp khác	9.441.988	10.572.757.519	1.656.880.684	1.093.234.965	258.200.724	10.257.870.536	1.656.880.684	1.093.234.965
3382	KPCD			22.848.973	21.606.765		6.942.345	22.848.973	21.606.765
3383	Bảo hiểm xã hội			433.071.386	184.230.750	248.840.636		433.071.386	184.230.750
3384	Bảo hiểm y tế	9.441.988		32.226.864	32.308.764	9.360.088		32.226.864	32.308.764
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			14.026.250	14.026.250			14.026.250	14.026.250
3388	Phải trả, phải nộp khác		10.564.572.966	1.154.707.211	841.062.436		10.250.928.191	1.154.707.211	841.062.436
341	Vay và nợ thuê tài chính		118.918.624.336	33.292.306.337			85.626.317.999	33.292.306.337	
3411	Các khoản đi vay		118.918.624.336	33.292.306.337			85.626.317.999	33.292.306.337	
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		15.000.000				15.000.000		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.242.575	2.675.556.057	2.386.880.000		1.805.622.575	2.064.056.057	2.386.880.000	
3531	Quỹ khen thưởng		2.506.824.463	611.500.000		1.895.324.463		611.500.000	
3532	Quỹ phúc lợi	30.242.575		1.775.380.000		1.805.622.575		1.775.380.000	
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty		168.731.594			168.731.594			
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400.123.448.000			400.123.448.000			
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000			340.000.000.000			
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		159.946.940.000			159.946.940.000			
41112	Cổ phiếu ưu đãi		180.053.060.000			180.053.060.000			
4112	Thặng dư vốn cổ phần		60.123.448.000			60.123.448.000			
414	Quỹ đầu tư phát triển		52.444.057.395			52.444.057.395			
421	Lợi nhuận chưa phân phối	4.156.634.595	108.227.722.614	7.140.097.452	29.742.632.223	2.581.930.468	129.255.553.258	7.140.097.452	29.742.632.223
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4.156.634.595	108.227.722.614	7.140.097.452	29.742.632.223	2.581.930.468	129.255.553.258	7.140.097.452	29.742.632.223
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV căng)		84.271.049.029	4.725.568.966	24.498.957.093		104.044.457.156	4.725.568.966	24.498.957.093
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt động)		17.850.493.118	655.058.994	3.275.294.971		20.470.729.095	655.058.994	3.275.294.971
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bên sà lan)		6.106.180.467	1.365.793.460			4.740.387.007	1.365.793.460	
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận tải)	4.156.634.595		393.676.032	1.968.380.159	2.581.930.468		393.676.032	1.968.380.159

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			75.729.609.484	75.729.609.484			75.729.609.484	75.729.609.484
5111	Doanh thu vận tải			27.649.808.472	27.649.808.472			27.649.808.472	27.649.808.472
5112	Doanh thu bán sản phẩm			1.063.644.000	1.063.644.000			1.063.644.000	1.063.644.000
5114	Doanh thu tiền điện tại Cảng			1.766.155.014	1.766.155.014			1.766.155.014	1.766.155.014
5115	Doanh thu nâng hạ container cầu RTG 6+1			8.250.001.998	8.250.001.998			8.250.001.998	8.250.001.998
5116	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			37.000.000.000	37.000.000.000			37.000.000.000	37.000.000.000
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.918.968.662	1.918.968.662			1.918.968.662	1.918.968.662
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			1.641.885.364	1.641.885.364			1.641.885.364	1.641.885.364
5154	Doanh thu chênh lệch tỷ giá			277.083.298	277.083.298			277.083.298	277.083.298
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			1.572.082.231	1.572.082.231			1.572.082.231	1.572.082.231
6221	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV cảng)			274.000.000	274.000.000			274.000.000	274.000.000
6223	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà lan)			86.950.000	86.950.000			86.950.000	86.950.000
6224	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái Cầu)			1.211.132.231	1.211.132.231			1.211.132.231	1.211.132.231
627	Chi phí sản xuất chung			40.087.990.055	40.087.990.055			40.087.990.055	40.087.990.055
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			50.929.200	50.929.200			50.929.200	50.929.200
62712	Kinh phí công đoàn			4.244.100	4.244.100			4.244.100	4.244.100
62713	Bảo hiểm xã hội			38.196.900	38.196.900			38.196.900	38.196.900
62714	Bảo hiểm y tế			6.366.150	6.366.150			6.366.150	6.366.150
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			2.122.050	2.122.050			2.122.050	2.122.050
6272	Chi phí vật liệu			2.183.514.228	2.183.514.228			2.183.514.228	2.183.514.228
62721	Chi phí vật dụng vận tải (Long Bình)			36.245.000	36.245.000			36.245.000	36.245.000
62722	Chi phí sửa chữa xe, cầu			2.147.269.228	2.147.269.228			2.147.269.228	2.147.269.228
627222	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo			2.147.269.228	2.147.269.228			2.147.269.228	2.147.269.228
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.659.944.216	1.659.944.216			1.659.944.216	1.659.944.216
62732	Trang thiết bị			13.740.000	13.740.000			13.740.000	13.740.000
62734	Phân bổ công cụ dụng cụ			3.700.000	3.700.000			3.700.000	3.700.000
62736	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr (Bến)			1.642.504.216	1.642.504.216			1.642.504.216	1.642.504.216
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14.493.473.776	14.493.473.776			14.493.473.776	14.493.473.776
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ (DV cảng biển)			8.502.353.436	8.502.353.436			8.502.353.436	8.502.353.436

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoạt động xếp dỡ)			2.261.474.796	2.261.474.796			2.261.474.796	2.261.474.796
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ (Bến sà lan)			480.618.244	480.618.244			480.618.244	480.618.244
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ (Vận tải hàng hoá)			3.249.027.300	3.249.027.300			3.249.027.300	3.249.027.300
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			19.995.283.648	19.995.283.648			19.995.283.648	19.995.283.648
62772	Điện			1.766.155.014	1.766.155.014			1.766.155.014	1.766.155.014
627721	Điện cầu tàu			1.766.155.014	1.766.155.014			1.766.155.014	1.766.155.014
62774	Nước			1.796.229	1.796.229			1.796.229	1.796.229
62775	Thuế đất			221.544.921	221.544.921			221.544.921	221.544.921
62776	Bảo hiểm các loại			308.918.782	308.918.782			308.918.782	308.918.782
62777	Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài (bến sà lan)			219.365.000	219.365.000			219.365.000	219.365.000
62778	Chi phí cầu tàu, bãi			206.378.333	206.378.333			206.378.333	206.378.333
62779	Chi phí mua, thuê ngoài (vận tải quốc tế)			17.271.125.369	17.271.125.369			17.271.125.369	17.271.125.369
6278	Chi phí hàng tiền khác			1.704.844.987	1.704.844.987			1.704.844.987	1.704.844.987
62784	Chi phí hàng tiền khác (Cầu RTG)			1.502.100.000	1.502.100.000			1.502.100.000	1.502.100.000
62788	Chi phí hàng tiền khác			189.885.971	189.885.971			189.885.971	189.885.971
62789	Chi phí hàng tiền khác (Vận tải quốc tế)			12.859.016	12.859.016			12.859.016	12.859.016
632	Giá vốn hàng bán			44.624.974.686	44.624.974.686			44.624.974.686	44.624.974.686
6321	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)			11.539.401.886	11.539.401.886			11.539.401.886	11.539.401.886
6322	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)			4.974.707.027	4.974.707.027			4.974.707.027	4.974.707.027
6323	Giá vốn hàng bán (Bến sà lan)			2.429.437.460	2.429.437.460			2.429.437.460	2.429.437.460
6324	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)			25.681.428.313	25.681.428.313			25.681.428.313	25.681.428.313
635	Chi phí tài chính			1.939.266.988	1.939.266.988			1.939.266.988	1.939.266.988
6351	Chi phí tài chính (Cầu tàu)			1.939.266.988	1.939.266.988			1.939.266.988	1.939.266.988
642	Chi phí quản lý kinh doanh			3.259.082.748	3.259.082.748			3.259.082.748	3.259.082.748
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.272.843.695	2.272.843.695			2.272.843.695	2.272.843.695
64211	Tiền lương, thưởng			2.155.457.895	2.155.457.895			2.155.457.895	2.155.457.895
64212	Kinh phí công đoàn			9.782.150	9.782.150			9.782.150	9.782.150
64213	Bảo hiểm xã hội			88.039.350	88.039.350			88.039.350	88.039.350
64214	Bảo hiểm y tế			14.673.225	14.673.225			14.673.225	14.673.225

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			4.891.075	4.891.075			4.891.075	4.891.075
6422	Chi phí vật liệu quản lý			700.000	700.000			700.000	700.000
64222	Sửa chữa xe			700.000	700.000			700.000	700.000
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			23.202.897	23.202.897			23.202.897	23.202.897
64231	Văn phòng phẩm			11.832.000	11.832.000			11.832.000	11.832.000
64232	Trang thiết bị			9.927.591	9.927.591			9.927.591	9.927.591
64233	Tài liệu			1.443.306	1.443.306			1.443.306	1.443.306
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			53.350.000	53.350.000			53.350.000	53.350.000
6425	Thuế, phí, lệ phí			5.501.000	5.501.000			5.501.000	5.501.000
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			277.917.144	277.917.144			277.917.144	277.917.144
64271	Bảo chi			1.746.400	1.746.400			1.746.400	1.746.400
64272	Điện			11.176.046	11.176.046			11.176.046	11.176.046
64273	Điện thoại			6.056.179	6.056.179			6.056.179	6.056.179
64274	Nước			2.660.000	2.660.000			2.660.000	2.660.000
64275	Thuê nhà			66.763.635	66.763.635			66.763.635	66.763.635
64276	Chi phí kiểm toán			22.500.000	22.500.000			22.500.000	22.500.000
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			167.014.884	167.014.884			167.014.884	167.014.884
6428	Chi phí bằng tiền khác			625.568.012	625.568.012			625.568.012	625.568.012
64282	Chi phí tiếp khách, hội nghị			106.800.001	106.800.001			106.800.001	106.800.001
64283	Chi phí công tác			142.489.310	142.489.310			142.489.310	142.489.310
64287	Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát			114.000.000	114.000.000			114.000.000	114.000.000
64288	Chi phí bằng tiền khác			262.278.701	262.278.701			262.278.701	262.278.701
711	Thu nhập khác			842.233.091	842.233.091			842.233.091	842.233.091
811	Chi phí khác			41.275.268	41.275.268			41.275.268	41.275.268
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.774.303.992	5.774.303.992			5.774.303.992	5.774.303.992
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			5.774.303.992	5.774.303.992			5.774.303.992	5.774.303.992
911	Xác định kết quả kinh doanh			85.381.200.355	85.381.200.355			85.381.200.355	85.381.200.355
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DV càng biến)			46.003.217.399	46.003.217.399			46.003.217.399	46.003.217.399
9112	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động xếp dỡ)			8.905.060.992	8.905.060.992			8.905.060.992	8.905.060.992

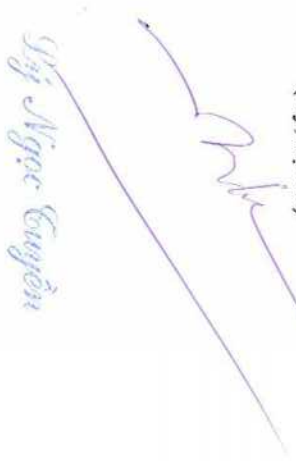
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
9113	Xác định kết quả kinh doanh (Bên sà lan)			2.429.437.460	2.429.437.460			2.429.437.460	2.429.437.460
9114	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc tế)			28.043.484.504	28.043.484.504			28.043.484.504	28.043.484.504
Tổng cộng:		944.246.312.555	944.246.312.555	571.970.673.875	571.970.673.875	946.360.466.856	946.360.466.856	571.970.673.875	571.970.673.875

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Ngô Phạm Việt Tuấn

Ngày 15 tháng 04 năm 2016
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Huyền

